

Số: /QĐ -UBND

Văn Yên, ngày tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
V/v sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài liệu quản lý
chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG VĂN YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 (Phiên bản tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2015) vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

Xét đề nghị của Đại diện lãnh đạo về chất lượng (QMR) và Ban chỉ đạo ISO phường Văn Yên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản của hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND phường Văn Yên như danh mục tài liệu kèm theo quyết định này.

Điều 2. Toàn bộ các bộ phận chuyên môn, các đơn vị liên quan trực thuộc và các cán bộ, công chức UBND phường có trách nhiệm đọc hiểu và thi hành công việc theo đúng quy định của hệ thống tài liệu này, tiến hành đưa hệ thống văn bản theo TCVN ISO 9001: 2015 vào áp dụng trong các hoạt động thực tế. Thời gian áp dụng kể từ ngày 20/7/2021.

Các tài liệu của hệ thống quản lý chất lượng có hiệu lực từ ngày ký duyệt ban hành, mọi văn bản trước đây trái ngược với các quy định của các tài liệu này đều bị huỷ bỏ hiệu lực. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Ban chỉ đạo để có biện pháp giải quyết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và ban hành.

Văn phòng - Thống kê và Đại diện Lãnh đạo về chất lượng (QMR), Ban chỉ đạo ISO, Tổ thư ký, các bộ phận chuyên môn, các cán bộ, công chức thuộc UBND và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT; thư ký ISO.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hà Huy Sơn

DANH MỤC TÀI LIỆU
HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO
9001:2015 UBND PHƯỜNG VĂN YÊN, TP HÀ TĨNH, TỈNH HÀ TĨNH
(Kèm theo Quyết định số: 122/QĐ-UBND ngày 8 /11/2024 của UBND phường Văn Yên)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành				Ghi chú
			1	2	3	4	
A. TÀI LIỆU CHUNG CỦA HỆ THỐNG							
1.	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng <ul style="list-style-type: none">Chính sách Chất lượngMục tiêu chất lượng			x			
2.	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	HD.01		x			
3.	Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội	HD.02		x			
4.	Hướng dẫn Đánh giá nội bộ	HD.03		x			
5.	Hướng dẫn Kiểm soát sự KPH và HĐKP	HD.04		x			
B. QUY TRÌNH NỘI BỘ							
6.	Quản lý văn bản đi và văn bản đến	QT.VP.01			x		
7.	Tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính	QT.VP.02		x			
8.	Đào tạo cán bộ, công chức	QT.VP.03		x			
9.	Xét thi đua khen thưởng	QT.VP.04		x			
10.	Xem xét lãnh đạo	QT.VP.05		x			
11.	Mua sắm tài sản, trang thiết bị	QT.VP.06		x			
12.	Đánh giá cán bộ, công chức	QT.VP.07		x			
13.	Nâng lương thưởng xuyên, trước thời hạn	QT.VP.08		x			
14.	Tổ chức Hội nghị, hội thảo	QT.VP.09			x		
15.	Quản lý sau cấp phép đối với nhà ở (công trình) của hộ gia đình	QT.XD.10		x			
16.	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống loa máy tại hội trường	QT.VH.11		x			
17.	Quy trình xây dựng Báo cáo định kỳ	QT.VP.12	x				
18.	Quy trình thanh, quyết toán	QT.KT.13	x				

19.	Quy trình công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	QT.BTXH.14	x				
20.	Quy trình tổ chức các giải Thể dục – Thể thao	QT.VH.15	x				
21.	Quy trình Soạn thảo, ban hành và tiếp nhận văn bản mật	QT.VP.16	x				

C. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (207 TTHC)

I.	LĨNH VỰC NỘI VỤ (15 TTHC)						
	Lĩnh vực Thi đua khen thưởng (5 TTHC theo QĐ số 1493/QĐ-UBND ngày 18/6/2024)						
1.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho cá nhân tập thể theo công trạng	QT.TĐKT.CX.01		x			
2.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo chuyên đề	QT.TĐKT.CX.02		x			
3.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	QT.TĐKT.CX.03		x			
4.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	QT.TĐKT.CX.04		x			
5.	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT.TĐKT.CX.05		x			
	Lĩnh vực Tôn giáo (10 TTHC theo QĐ số 1945/QĐ-UBND ngày 08/8/2024)						
6.	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT.TNTG.CX.01			x		
7.	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT.TNTG.CX.02			x		
8.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.TNTG.CX.03			x		
9.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT.TNTG.CX.04			x		
10.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT.TNTG.CX.05			x		
11.	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.TNTG.CX.06			x		
12.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QT.TNTG.CX.07			x		
13.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT.TNTG.CX.08			x		
14.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.TNTG.CX.09			x		
15.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT.TNTG.CX.10			x		
II.	LĨNH VỰC LĐTĐ (40 TTHC)						
	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (17 TTHC) (06 TTHC 2604/QĐ-UBND ngày 05/8/2019, 02 TTHC theo QĐ số 3747/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 08 thủ tục theo Quyết định 3110/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 01 TTHC theo QĐ 52/QĐ-UBND ngày 08/01/2024)						

16.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT.BTXH.X.01		x		2604
17.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT.BTXH.X.02		x		2604
18.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	QT.BTXH.X.04		x		2604
19.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	QT.BTXH.X.05		x		2604
20.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo phát sinh trong năm	QT.BTXH.X.06		x		2604
21.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT.BTXH.X.07		x		2604
22.	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng)	QT.BTXHLT.06		x		3747
23.	Thực hiện hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng	QT.BTXHLT.08		x		3747
24.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện.	QT.BTXH.LT.09	x			QĐ 3110
25.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng.	QT.BTXH.LT.11	x			QĐ 3110
26.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện.	QT.BTXH.LT.01		x		QĐ 3110
27.	Thực hiện điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.	QT.BTXH.LT.02		x		QĐ 52
28.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh.	QT.BTXH.LT.03		x		QĐ 3110
29.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	QT.BTXH.LT.04		x		QĐ 3110
30.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.	QT.BTXH.LT.05		x		QĐ 3110
31.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội.	QT.BTXH.LT.07		x		QĐ 3110
32.	Trợ giúp khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở.	QT.BTXH.X.03		x		QĐ 3110
Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội (02 TTHC QĐ số 2604/QĐ-UBND ngày 05/8/2019)						

33.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	QT.BTXH.X.09		x			
34.	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	QT.BTXH.X.10		x			
Lĩnh vực Người có công (05 TTHC theo QĐ số 3747/QĐ-UBND ngày 22/11/2019; 16 TTHC theo QĐ 680/QĐ-UBND ngày 27/3/2023)							
35.	Xét tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà Mẹ Việt Nam anh hùng”	QT.NCCLT.11		x			
36.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết	QT.NCCLT.13		x			
37.	Mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân	QT.NCCLT.14		x			
38.	Trợ cấp hàng tháng/ một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.NCCLT.17		x			
39.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu - chia	QT.NCCLT.20		x			
40.	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	QT.NCC.X.01	x				680 cấp xã
41.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.NCC.LT.01					
42.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	QT.NCC.LT.02					
43.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	QT.NCC.LT.03					
44.	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	QT.NCC.LT.04					
45.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quản lý	QT.NCC.LT.06					
46.	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	QT.NCC.LT.07					
47.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	QT.NCC.LT.08					
48.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.LT.09					
49.	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.LT.10					
50.	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	QT.NCC.LT.11					

51.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.NCC.LT.12					
52.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT.NCC.LT.13					
53.	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	QT.NCC.LT.14					
54.	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	QT.NCC.LT.15					
55.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT.NCC.LT.16					
III.	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI (09 TTHC Quyết định số 2708 /QĐ-UBND ngày 12/8/2019)						
56.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	QT.GTVT.01				X	
57.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	QT.GTVT.02				X	
58.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	QT.GTVT.03				X	
59.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký.	QT.GTVT.04				X	

60.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký.	QT.GTVT.05				X		
61.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	QT.GTVT.06				X		
62.	Cấp lại giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	QT.GTVT.07				X		
63.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người.	QT.GTVT.08				X		
64.	Xoá đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người.	QT.GTVT.09				X		
IV.	LĨNH VỰC TƯ PHÁP (45 TTHC)							
	Lĩnh vực hộ tịch (02 TTHC QĐ 1935 ngày 15/8/2023; 22 thủ tục theo QĐ 1786 ngày 19/7/2024)							
65.	Đăng ký khai sinh	QT.HT.01					X	
66.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.HT.02					X	
67.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.HT.03					X	
68.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT.HT.04					X	

69.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.HT.05			x			1935
70.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.HT.06			x			1935
71.	Thủ tục đăng ký kết hôn	QT.HT.07					x	
72.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới	QT.HT.08					x	
73.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT.HT.09					x	
74.	Đăng ký khai tử	QT.HT.10					x	
75.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới	QT.HT.11					x	
76.	Đăng ký khai tử lưu động	QT.HT.12					x	
77.	Đăng ký giám hộ	QT.HT.13					x	
78.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.HT.14					x	
79.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.15					x	
80.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QT.HT.16					x	
81.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.17					x	
82.	Đăng ký lại khai sinh	QT.HT.18					x	
83.	Đăng ký lại kết hôn	QT.HT.19					x	
84.	Đăng ký lại khai tử	QT.HT.20					x	
85.	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	QT.HT.21					x	
86.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.HT.22					x	
87.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.HT.23					x	
88.	Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến	QT.HT.24					x	
Lĩnh vực Nuôi con nuôi (03 thủ tục theo QĐ 1786 ngày 19/7/2024)								
89.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.01			x			
90.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.02			x			
91.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	QT.NCN.03			x			
Lĩnh vực Chứng thực (11 thủ tục 3509/QĐ-UBND ngày 30/08/2021)								
92.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT.CT.01			x			

93.	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	QT.CT.02		X			
94.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.CT.03		X			
95.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.CT.04		X			
96.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.CT.05		X			
97.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.06		X			
98.	Chứng thực di chúc	QT.CT.07		X			
99.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.CT.08		X			
100.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.09		X			
101.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.10		X			
102.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT.CT.11		X			
Lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật (02 thủ tục 3509/QĐ-UBND ngày 30/08/2021)							
103.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT.PBGDPL.01		X			
104.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	QT.PBGDPL.02		X			
Lĩnh vực Hòa giải cơ sở 05 TTHC (04 TTHC theo QĐ 3509/QĐ-UBND ngày 30/8/2021, 01 TTHC liên thông theo QĐ 2352/QĐ-UBND ngày 16/6/2021)							
105.	Thủ tục công nhận hòa giải viên	QT.HGCS.01		X			
106.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	QT.HGCS.02		X			
107.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	QT.HGCS.03		X			
108.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT.HGCS.04		X			
109.	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT.HGCS.01		X			
V.	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG (41 TTHC, trong đó 38 TT liên thông)						
Lĩnh vực Đất đai (01 TTHC theo QĐ số 2379 ngày 20/9/2023)							
110.	Hòa giải tranh chấp đất đai cấp xã	QT.ĐĐ.X.01			X		
Lĩnh vực môi trường (01 TTHC theo QĐ số 2379 ngày 20/9/2023)							
111.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT.MTX.02			X		
Lĩnh vực Tài nguyên nước (01 TTHC theo QĐ số 2379 ngày 20/9/2023)							
112.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QT.TNN.X.01			X		
Lĩnh vực đất đai (22 thủ tục LT: Quyết định số 2180/QĐ-UBND ngày 12/9/2024)							

113.	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	QT.ĐĐVP.01	x				
114.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	QT.ĐĐVP.02	x				
115.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hằng năm.	QT.ĐĐVP.03	x				
116.	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	QT.ĐĐVP.04	x				
117.	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên.	QT.ĐĐVP.05	x				
118.	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	QT.ĐĐVP.06	x				
119.	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	QT.ĐĐVP.07	x				
120.	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	QT.ĐĐVP.08	x				
121.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	QT.ĐĐVP.09	x				

122.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	QT.ĐĐVP.10	x				
123.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	QT.ĐĐVP.11	x				
124.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	QT.ĐĐVP.12	x				
125.	Cấp đổi Giấy chứng nhận	QT.ĐĐVP.13	x				
126.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	QT.ĐĐVP.14	x				
127.	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	QT.ĐĐVP.15	x				
128.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	QT.ĐĐVP.16	x				
129.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	QT.ĐĐVP.17	x				
130.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	QT.ĐĐVP.18	x				
131.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	QT.ĐĐVP.19	x				
132.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất.	QT.ĐĐVP.20	x				
133.	Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản	QT.ĐĐVP.21	x				
134.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông	QT.ĐĐVP.22	x				
Lĩnh vực đất đai (16 TTHCLT theo QĐ số 2165/QĐ-UBND ngày 11/9/2024)							

135.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất	QT.ĐĐ.01				X	
136.	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	QT.ĐĐ.02				X	
137.	Đỉnh chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	QT.ĐĐ.03				X	
138.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	QT.ĐĐ.04				X	
139.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	QT.ĐĐ.05				X	
140.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	QT.ĐĐ.06				X	
141.	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân	QT.ĐĐ.07				X	
142.	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	QT.ĐĐ.08				X	
143.	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	QT.ĐĐ.09				X	
144.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	QT.ĐĐ.10				X	

145.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	QT.ĐĐ.11				X	
146.	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở	QT.ĐĐ.12				X	
147.	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biên để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	QT.ĐĐ.13				X	
148.	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	QT.ĐĐ.14				X	
149.	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	QT.ĐĐ.15				X	
150.	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân	QT.ĐĐ.16		X			
VI.	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (14 TTHC)						
	Lĩnh vực Thủy lợi (03 TTHC) QĐ số 3149/QĐ-UBND ngày 23/9/2019						

151.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.TL.01			x		
152.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.TL.01			x		
153.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT.TL.01			x		
Lĩnh vực Phòng chống thiên tai (05 TTHC) 03 thủ tục QĐ số 3149/QĐ-UBND ngày 23/9/2019; 02 thủ tục QĐ số 3200/QĐ-UBND ngày 21/9/2021							
154.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	QT.PCTT.01			x		
155.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	QT.PCTT.02			x		
156.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	QT.PCTT.03			x		
157.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT.PCTT.04	x				3200
158.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT.PCTT.05	x				3200
Lĩnh vực Nông nghiệp & Phát triển nông thôn (QĐ số 3149/QĐ-UBND ngày 23/9/2019)							
159.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	QT.NNPTNT.01			x		
Lĩnh vực Trồng trọt (QĐ số 620/QĐ-UBND ngày 20/9/2020)							
160.	Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa	QT.TT.01			x		
Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường) 3157							
161.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT.KHCNMT.X.01					
Lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn (QĐ 3239/QĐ-UBND ngày 30/9/2019)							
162.	Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại	QT.KTHT.H.02	x				
163.	Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại	QT.KTHT.H.03	x				
Chương trình mục tiêu quốc gia (01 TTHC liên thông theo QĐ 1418 ngày 10/6/2024)							
164.	Thẩm định, phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2024 - 2025	QT.NQPTNT.H.06					

VII.	LĨNH VỰC VĂN HÓA THỂ THAO DU LỊCH (07 TTHC)						
	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở (03 TTHC theo QĐ số 3614/QĐ-UBND ngày 04/11/2019)						
165.	Thông báo tổ chức lễ hội	QT.VHTTDL.01		x			
166.	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	QT.VHTTDL.02		x			
167.	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	QT.VHTTDL.03		x			
	Lĩnh vực Thư viện (01 TTHC theo QĐ số 2933/QĐ-UBND ngày 10/11/2023; 02 TTHC theo QĐ 1989 ngày 16/8/2024)						
168.	Thông báo thành lập Thư viện đối với Thư viện cộng đồng.	QTVH.TV. X.01		x			1989
169.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách Thư viện đối với Thư viện cộng đồng.	QTVH.TV. X.02		x			1989
170.	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	QTVH.TV. X.03	x				2933
	Lĩnh vực Thể dục, thể thao (01 TTHC theo QĐ số 3614/QĐ-UBND ngày 04/11/2019)						
171.	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT.VHTTDL.05		x			
VIII.	LĨNH VỰC KHIẾU NẠI, TỔ CÁO (04 TTHC) theo QĐ số 247/QĐ-UBND ngày 23/01/2024						
172.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại UBND cấp xã.	QT.KNX.01			x		
173.	Giải quyết tố cáo tại UBND cấp xã	QT.TC.X.01			x		
174.	Tiếp công dân tại UBND cấp xã	QT.TCD.01		x			
175.	Xử lý đơn tại UBND cấp xã	QT.XLD.01		x			
IX.	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO (05 TTHC) (theo QĐ số 2695/QĐ-UBND ngày 28/7/2021)						
176.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT.GD&ĐT.X.01			x		
177.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT.GD&ĐT.X.02			x		
178.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động trở lại	QT.GD&ĐT.X.03			x		
179.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).	QT.GD&ĐT.X.04			x		
180.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT.GD&ĐT.X.05			x		
X	LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (3 TTHC)						
	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (3 TTHC theo QĐ số 67/QĐ-UBND ngày 08/01/2020)(01 TTHC theo QĐ số 2486 ngày 30/10/2024)						
181.	Thông báo thành lập tổ hợp tác	QT.THT.01	x				

182.	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	QT.THT.02	x				
183.	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QT.THT.03	x				
184.	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x				2486
XI	LĨNH VỰC LIÊN THÔNG CÁC TTHC: (02 TTHC theo QĐ 1846 ngày 26/7/2024) 02 nhóm thủ tục hành chính liên thông điện tử: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất						
185.	Liên thông các thủ tục hành chính: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.LT.01		x			
186.	Liên thông thủ tục: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	QT.LT.02		x			
XII	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG (19 TTHC)						
	01 TTHC kèm theo Quyết định số 3648/QĐ-BQP ngày 04/9/2018						
187.	Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp “Giấy chứng nhận” đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ.		x				
	04 TTHC theo Quyết định số 1917/QĐ-BQP ngày 15/5/2019						
188.	Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ trợ cấp một lần, cấp "Giấy chứng nhận" đối với dân công hòa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế.		x				
189.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyên dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong Quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc.		x				
190.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến đấu bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng.		x				

191.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối với đối tượng đã từ trần) do Bộ Quốc phòng giải quyết.		X					
02 Lĩnh vực động viên quân đội (Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ)								
192.	Đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội (<i>chủ phương tiện là cá nhân</i>)		X					
193.	Xóa đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội (<i>chủ phương tiện là cá nhân</i>)		X					
Lĩnh vực Bảo hiểm xã hội (01 TTHC theo Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng chính phủ)								
194.	Giải quyết chế độ hưu trí hằng tháng đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhập ngũ từ ngày 30/4/1975 trở về trước, có đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ trước ngày 01/4/2000		X					
Lĩnh vực Dân quân tự vệ (02 TTHC theo Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng chính phủ)								
195.	Trợ cấp đối với dân quân bị ốm hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị ốm dẫn đến chết		X					
196.	Trợ cấp đối với dân quân bị tai nạn hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị tai nạn dẫn đến chết.							
Lĩnh vực Nghĩa vụ quân sự (07 TTHC theo Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng chính phủ)								
197.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu		X					
198.	Đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị		X					
199.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung		X					
200.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập		X					
201.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập		X					
202.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng		X					
203.	Đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến		X					

	Lĩnh vực chính sách (02 TTHC theo Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng chính phủ)					
204.	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc		X			
205.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp 1 lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc (<i>đối tượng từ trần</i>)		X			
XIII	LĨNH VỰC TÀI CHÍNH (9 TTHC)					
	Lĩnh vực quản lý công sản (Quyết định số: 2281/QĐ-UBND ngày 20/7/2020)					
206.	Mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư.	QT.TC-CS.01	X			
207.	Thuê tài sản thuộc quyền quản lý của cơ quan, đơn vị.	QT.TC-CS.02	X			
208.	Chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công.	QT.TC-CS.03	X			
209.	Bán tài sản công.	QT.TC-CS.04	X			
210.	Bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.	QT.TC-CS.05	X			
211.	Hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công.	QT.TC-CS.06	X			
212.	Thanh lý tài sản công.	QT.TC-CS.07	X			
213.	Tiêu hủy tài sản công cấp xã	QT.TC-CS.08	X			
214.	Xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị hủy hoại	QT.TC-CS.09	X			